

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Hà Nội, tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	Bổ nhiệm từ 01/04/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 01/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2022, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.762.483.724	323.520.164.141
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.918.930.813	55.157.678.425
Tiền	111		9.698.930.813	9.417.678.425
Các khoản tương đương tiền	112		50.220.000.000	45.740.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.860.000.000	201.655.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	230.860.000.000	201.655.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.556.503.974	62.065.538.436
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.903.814.497	51.743.553.498
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.892.717.334	8.050.948.291
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.392.778.816	2.271.036.647
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(632.806.673)	-
Hàng tồn kho	140	10	3.459.398.718	2.580.568.356
Hàng tồn kho	141		3.459.398.718	2.580.568.356
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.967.650.219	2.061.378.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.720.469.246	2.061.378.924
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	247.180.973	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.241.232.779	178.836.362.347
Tài sản cố định	220		94.491.275.088	101.291.287.550
Tài sản cố định hữu hình	221	12	92.428.341.603	98.164.094.033
- Nguyên giá	222		320.642.954.363	301.190.857.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.214.612.760)	(203.026.763.699)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.062.933.485	3.127.193.517
- Nguyên giá	228		11.315.535.250	11.315.535.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.252.601.765)	(8.188.341.733)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.700.357.691	12.495.474.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.698.730.412	12.494.358.095
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.627.279	1.116.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		554.003.716.503	502.356.526.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		96.653.305.235	93.097.190.273
Nợ ngắn hạn	310		87.823.641.545	85.208.190.273
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.547.036.165	10.221.381.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.356.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.317.130.274	13.460.006.309
Phải trả người lao động	314		56.792.385.849	52.069.938.958
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	152.728.121	49.060.969
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.564.871.919	2.110.184.124
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.449.489.217	7.293.262.089
Nợ dài hạn	330		8.829.663.690	7.889.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	17	8.829.663.690	7.889.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		457.350.411.268	409.259.336.215
Vốn chủ sở hữu	410	19	457.350.411.268	409.259.336.215
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.654.721.638	147.563.646.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.373.925.457	19.310.658.786
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		171.280.796.181	128.252.987.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		554.003.716.503	502.356.526.488

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	742.156.297.060	669.318.885.442
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		742.156.297.060	669.318.885.442
Giá vốn hàng bán	11	22	394.952.251.613	358.159.455.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		347.204.045.447	311.159.430.008
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.899.125.792	26.128.073.984
Chi phí tài chính	22	24	152.507.323	64.083.801
Chi phí bán hàng	25	25	8.409.519.217	10.728.047.167
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	66.427.768.069	70.357.028.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		281.113.376.630	256.138.344.550
Thu nhập khác	31	28	8.417.694	1.436.813.428
Chi phí khác	32	29	104.173.665	195.729.488
Lợi nhuận khác	40		(95.755.971)	1.241.083.940
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		281.017.620.659	257.379.428.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	57.405.871.055	50.084.640.121
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(510.577)	544.604.570
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		223.612.260.181	206.750.183.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	8.325	7.694

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		281.017.620.659	257.379.428.490
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		26.252.109.093	30.452.899.328
Các khoản dự phòng	03		632.806.673	-
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.136.395	5.583.507
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.819.611.521)	(26.036.424.972)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		299.091.061.299	261.801.486.353
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(20.720.094.613)	2.569.141.890
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(878.830.362)	251.916.292
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.761.961.009	12.577.674.816
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		(3.863.462.639)	25.540.707.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.178.902.862)	(40.009.547.401)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(8.287.700.000)	(9.205.284.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		219.924.031.832	253.526.094.945
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.229.086.474)	(8.049.930.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290.860.000.000)	(576.853.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		261.655.000.000	613.263.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.167.889.904	25.411.917.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.266.196.570)	53.771.987.984

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(169.889.309.525)	(300.710.637.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(169.889.309.525)	(300.710.637.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.768.525.737	6.587.444.965
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	55.157.678.425	48.575.308.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.273.349)	(5.075.371)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	59.918.930.813	55.157.678.425

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đình Văn Đình

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 734 người (tại ngày 31/12/2020 là 786 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và các kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	596.979.321	868.784.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.101.951.492	8.548.893.461
Các khoản tương đương tiền (*)	50.220.000.000	45.740.000.000
	59.918.930.813	55.157.678.425

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.865.110.740	-	2.382.258.562	-
- Etihad Airways <EY>	3.751.227.845	-	13.917.811.464	-
- Qatar Airways <QR>	3.657.038.133	-	3.834.817.553	-
- Pacific Airlines <BL>	1.821.665.315	(632.806.673)	1.685.499.170	-
- Các đối tượng khác	37.808.772.464	-	29.923.166.749	-
	68.903.814.497	(632.806.673)	51.743.553.498	-

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)

23.912.747.249	(632.806.673)	4.300.690.971	-
-----------------------	----------------------	----------------------	----------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	4.760.000.000
- Công ty Cổ phần Cung cấp thiết bị DV bảo dưỡng hàng không	4.211.856.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Anh	-	3.285.150.000
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	1.341.894.180	-
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	1.424.280.000	-
- Các đối tượng khác	154.687.154	5.798.291
	11.892.717.334	8.050.948.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	230.860.000.000	230.860.000.000	201.655.000.000	201.655.000.000
- Ngắn hạn	230.860.000.000	230.860.000.000	201.655.000.000	201.655.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	230.860.000.000	230.860.000.000	201.655.000.000	201.655.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	65.049.600.000	(**)	65.049.600.000	(**)
	295.909.600.000	-	266.704.600.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 12% trên Vốn điều lệ bằng cổ phần tương đương là 975.744 cổ phần. Tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS tại ngày 31/12/2021 là 9.106.944 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,088% (tại ngày 31/12/2020 là 8.131.200 cổ phần, tỷ lệ sở hữu là 10,088%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT/ALS ngày 21/12/2021 của HĐQT Công ty ALS về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% trên Vốn điều lệ bằng cổ phần, số cổ tức được chỉ trả bằng cổ phần của NCTS là 910.694 cổ phần sẽ tự động ghi nhận vào sổ cổ đông tại ngày 30/01/2022, nâng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS lên là 10.017.638 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.380.800.413	-	1.525.241.864	-
- Phải thu trái tức trái phiếu chuyển đổi ALS	-	-	203.836.932	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	408.504.600	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa NTS	-	-	408.504.600	-
- Phải thu khác	11.978.403	-	133.453.251	-
	1.392.778.816	-	2.271.036.647	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.393.335.082	-	2.431.593.356	-
- Công cụ, dụng cụ	66.063.636	-	148.975.000	-
	3.459.398.718	-	2.580.568.356	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	11.720.469.246	2.061.378.924
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	10.479.468.860	882.148.960
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.241.000.386	1.179.229.964
Dài hạn	6.698.730.412	12.494.358.095
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	-	9.597.319.900
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.659.044.823	647.334.507
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.039.685.589	2.249.703.688
	18.419.199.658	14.555.737.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	23.120.166.299	81.490.143.285	159.192.953.094	37.387.595.054	301.190.857.732
- Mua trong năm	-	-	15.830.000.000	3.622.096.631	19.452.096.631
31/12/2021	23.120.166.299	81.490.143.285	175.022.953.094	41.009.691.685	320.642.954.363
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	9.440.734.654	38.971.338.433	124.397.796.652	30.216.893.960	203.026.763.699
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	7.687.689.324	12.242.254.542	2.945.888.559	25.187.849.061
31/12/2021	11.752.751.290	46.659.027.757	136.640.051.194	33.162.782.519	228.214.612.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	13.679.431.645	42.518.804.852	34.795.156.442	7.170.701.094	98.164.094.033
31/12/2021	11.367.415.009	34.831.115.528	38.382.901.900	7.846.909.166	92.428.341.603

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 164.460.464.249 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 118.429.329.703 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	11.315.535.250	11.315.535.250
- Mua trong năm	-	-
31/12/2021	11.315.535.250	11.315.535.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2021	8.188.341.733	8.188.341.733
- Khấu hao trong năm	1.064.260.032	1.064.260.032
31/12/2021	9.252.601.765	9.252.601.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	3.127.193.517	3.127.193.517
31/12/2021	2.062.933.485	2.062.933.485

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.462.235.250 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 5.994.235.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	1.625.647.760	1.625.647.760	5.090.926.589	5.090.926.589
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.206.522.566	1.206.522.566	578.960.021	578.960.021
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.124.295.274	1.124.295.274	949.764.223	949.764.223
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.090.329.143	1.090.329.143	720.046.638	720.046.638
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hồng Anh	1.035.947.275	1.035.947.275	763.613.400	763.613.400
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	989.744.840	989.744.840	604.538.130	604.538.130
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.474.549.307	2.474.549.307	1.513.532.823	1.513.532.823
	9.547.036.165	9.547.036.165	10.221.381.824	10.221.381.824

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết
tại thuyết minh số 33.3)**

	1.891.697.380	1.891.697.380	5.090.926.589	5.090.926.589
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí nhượng quyền	130.716.071	-
- Chi phí SITA	20.000.000	-
- Phụ cấp độc hại	2.012.050	49.060.969
	152.728.121	49.060.969

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.564.871.919	2.110.184.124
- Cổ tức phải trả	1.969.141.767	1.781.193.292
- Kinh phí công đoàn	533.682.196	284.108.009
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.047.956	44.882.823
Dài hạn	8.829.663.690	7.889.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.829.663.690	7.889.000.000
	11.394.535.609	9.999.184.124

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	8.136.395	5.583.507
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
	1.627.279	1.116.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
01/01/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)		252.581.047.453	514.276.737.083		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	206.750.183.799	206.750.183.799		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019	-	-	-	-	(10.861.666.667)	(10.861.666.667)		
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2019	-	-	-	-	(222.408.722.000)	(222.408.722.000)		
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(78.497.196.000)	(78.497.196.000)		
31/12/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)		147.563.646.585	409.259.336.215		
01/01/2021	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)		147.563.646.585	409.259.336.215		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	223.612.260.181	223.612.260.181		
- Phân phối lợi nhuận lần 2 và còn lại năm 2020 (*)	-	-	-	-	(117.745.794.000)	(117.745.794.000)		
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2020 (**)	-	-	-	-	(5.443.927.128)	(5.443.927.128)		
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 (***)	-	-	-	-	(52.331.464.000)	(52.331.464.000)		
31/12/2021	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)		195.654.721.638	457.350.411.268		

(*) Công ty thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức lần 2 và còn lại năm 2020 với tỷ lệ lần lượt là 30% và 15% trên Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT/NCTS ngày 02/03/2021 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT/NCTS ngày 04/06/2021 của Hội đồng quản trị.

(**) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 5.268.527.128 đồng và thưởng thành viên HĐQT và BKS số tiền 175.400.000 đồng năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0121/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

(***) Công ty thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 20% trên Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT/NCTS ngày 29/06/2021 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2021, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	169.889.309.525	300.710.637.964

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
- Ngoại tệ các loại (USD)	47.756,23	29.053,03

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	220.582.470.538	198.226.783.646
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	308.468.273.496	292.786.550.908
+ Doanh thu lưu kho	92.190.135.532	69.969.590.327
+ Doanh thu dịch vụ khác	120.915.417.494	108.335.960.561
	742.156.297.060	669.318.885.442
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	35.940.670.724	32.755.004.439

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	394.952.251.613	358.159.455.434
	394.952.251.613	358.159.455.434

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.819.611.521	11.399.151.108
Cổ tức từ ALS	-	14.229.600.000
Trái tức từ ALS	-	407.673.864
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	79.514.271	91.649.012
	8.899.125.792	26.128.073.984

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	144.370.928	58.500.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	8.136.395	5.583.507
	152.507.323	64.083.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	8.409.519.217	10.728.047.167
	8.409.519.217	10.728.047.167

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.473.406.793	1.384.223.371
Chi phí nhân công	22.534.761.758	21.694.220.628
Chi công cụ, dụng cụ	1.007.275.468	1.246.565.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.836.139.829	5.637.338.905
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.972.602.074	5.359.003.827
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	5.901.784.320	6.072.400.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.512.386	3.925.662.788
Chi phí khác	21.829.285.441	25.037.612.520
	66.427.768.069	70.357.028.474

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.486.917.515	41.019.760.407
Chi phí nhân công	154.926.698.794	147.598.660.832
Chi công cụ, dụng cụ	2.688.181.927	2.199.465.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.252.109.093	30.452.899.328
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	22.670.774.902	20.863.481.232
Chi phí thuê tài sản	77.853.577.892	76.552.312.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.548.856.056	61.504.367.175
Chi phí khác	52.952.903.503	48.325.536.266
Chi phí bán hàng	8.409.519.217	10.728.047.167
	469.789.538.899	439.244.531.075

Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)

25.298.342.575 **19.449.683.742**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu chậm thanh toán	-	1.433.279.199
Thu bán hồ sơ thầu	-	3.181.818
Các khoản khác	8.417.694	352.411
	8.417.694	1.436.813.428

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí phạt và chậm nộp	104.167.352	195.727.859
Các khoản khác	6.313	1.629
	104.173.665	195.729.488

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	281.017.620.659	257.379.428.490
Cộng:	6.638.024.348	7.278.010.000
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	5.843.399.953	5.919.720.266
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	714.000.000	732.000.000
- Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng	72.488.000	620.706.227
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	8.136.395	5.583.507
Trừ:	(626.289.734)	(1.511.278.020)
- Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(620.706.227)	(493.960.384)
- Chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	-	(1.012.679.751)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(5.583.507)	(4.637.885)
Thu nhập được miễn thuế	-	(14.229.600.000)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	-	(14.229.600.000)
Thu nhập chịu thuế	287.029.355.273	248.916.560.470
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	57.405.871.055	49.783.312.094
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Cơ quan Thanh tra	-	301.328.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.405.871.055	50.084.640.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	1.116.702	927.577
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(1.627.279)	(1.116.702)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khấu hao tang nâng ULD	-	544.793.695
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(510.577)	544.604.570

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	223.612.260.181	206.750.183.799
Điều chỉnh giảm	(5.775.010.221)	(5.443.927.128)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2020 (*)	-	(5.443.927.128)
+ Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2021 (**)	(5.775.010.221)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.837.249.960	201.306.256.671
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	8.325	7.694

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do thay đổi số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0121/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính 2020. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 được trình bày lại là 7.694 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2020 là 7.487 VND/CP).

(**) Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 0,5 tháng lương thực hiện và thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 0,5 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách tương tự như năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	Công ty con của NASCO
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt nam - CN Nội Bài (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.146.327.471	28.611.259.004
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	1.878.628.999	1.511.352.916
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	1.202.165.807	776.209.073
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	627.350.684	1.532.271.972
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	56.760.163	64.317.195
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ hàng không	17.250.000	23.752.175
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	11.257.200	29.190.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	930.400	205.674.519
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	977.585
	35.940.670.724	32.755.004.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	17.509.538.940	12.729.648.150
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	4.155.583.886	3.604.189.757
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	2.494.328.840	2.696.209.471
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	462.890.909	327.636.364
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	92.000.000
	25.298.342.575	19.449.683.742
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	93.765.106.500	165.892.111.500
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	11.879.718.500	21.017.963.500
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	5.030.707.500	8.900.482.500
	110.675.532.500	195.810.557.500
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Họ và tên	Chức danh	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	1.203.700.000
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.023.150.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.014.623.750
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	963.000.000
		4.204.473.750
		3.794.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Họ và tên	Chức danh	
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	178.800.000
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Giang Tiên	Thành viên	142.800.000
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	142.800.000
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	-
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	142.800.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	142.800.000
		750.000.000
		753.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	360.000.000	216.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	-	61.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	106.800.000	122.400.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	106.800.000	61.200.000
		573.600.000	460.800.000

Thù lao của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	27.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	10.800.000	-
		37.800.000	-

33.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.865.110.740	2.382.258.562
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	1.821.665.315	1.685.499.170
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	115.796.475	121.430.415
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	110.174.719	95.685.022
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	-	15.817.802
	23.912.747.249	4.300.690.971
Phải trả bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	1.625.647.760	5.090.926.589
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	221.349.620	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	44.700.000	-
	1.891.697.380	5.090.926.589
Đặt cọc, ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	120.000.000	120.000.000
	260.000.000	260.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc